CÔNG TY CỔ PHẦN **THỦY ĐIỆN GIA LAI** ***GIA LAI HYDROPOWER*** ***JOINT STOCK COMPANY*** Số: 27/2026/CBTT-GHC *No:27/2026/CBTT-GHC*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness*** Gia Lai, ngày 28 tháng 10 năm 2026 *Gia Lai, October 28th,2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ *To*: **Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/** ***Hochiminh Stock Exchange***

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI.**
   - *Name of organization:* ***GIA LAI HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY***
   - Mã chứng khoán/*Stock code*: GHC
   - Địa chỉ/ *Address* : 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai/*114 Truong Chinh, Pleiku Ward, Gia Lai Province*
   - Điện thoại liên hệ/*Tel:* (+84) 269 3830013 Fax: (+84) 269 3830013
   - Email: thuydiengl@geccom.vn

2. Các nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:
   - Công văn số 122/2026/CV-GHC về việc giải trình Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 2026/ *Official Letter No 122/2026/CV-GHC Re: Explaination of the Income Statement for Quarter 3/2026.*
   - Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý 3 2026/ *Consolidated Financial Statements Quarter 3/2026*
   - Báo cáo Tài chính riêng lẻ Quý 3 2026/ *Separate Financial Statement Quarter 3/2026*

3. Các Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày 28/10/2026 tại đường dẫn: https://ghc.vn/quan-he-co-dong/qhcd-00005 mục Quan hệ Cổ đông – Báo cáo Tài chính Quý - Năm 2026/ *This information was published on the company's website on October 28,2026, at the following link: https://ghc.vn/quan-he-co-dong/qhcd-00005 Shareholder Relations – Quarterly Financial Report – 2026*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

M.S.D.N: 5900128856 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI P.PLEIKU - T.GIA LAI

NGUYỄN THỊ ĐIỀU

CÔNG TY CỔ PHẦN **THỦY ĐIỆN GIA LAI** Số: 122/2026/CV-GHC *V/v: Giải trình Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2026*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc** *Gia Lai, ngày 28 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Thực hiện quy định về công bố thông tin theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính, Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai (mã chứng khoán: GHC) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2026 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đvt: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Chênh lệch Q3/2026-Q3/2025
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng	47,63	39,56	8,07
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính hợp nhất	46,66	38,43	8,23

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3/2026 đạt 47,63 tỷ đồng, tăng 8,07 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tương ứng với tỷ lệ tăng 20% do các nguyên nhân sau:
   - Lợi nhuận thuần từ hoạt động bán điện giảm 12,38 tỷ đồng, do điều kiện thời tiết không thuận lợi cho hoạt động sản xuất thủy điện;
   - Doanh thu hoạt động tài chính tăng 16,85 tỷ đồng, chủ yếu do trong kỳ Công ty ghi nhận khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết;
   - Chi phí tài chính giảm 1,46 tỷ đồng do dư nợ gốc vay giảm so với cùng kỳ.
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3/2026 đạt 46,66 tỷ đồng tăng 8,23 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng 21% do các nguyên nhân sau:
   - Lợi nhuận từ Công ty liên kết tăng từ doanh thu bán điện tăng so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN trên kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2026 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu Công ty.*

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5900288566 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI
P. PLEIKU - T. GIA LAI

Trần Danh Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI
Địa chỉ:114 Trường Chinh – Phường Pleiku – Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: 026 93830013 Fax: 026 93830013
Email: thuydiengl@geccom.vn Website: http://www.ghc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III/2026

Tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 (Đã điều chỉnh) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**342.180.452.237**	**275.942.109.000**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**26.183.028.284**	**17.729.651.553**
1. Tiền	111		8.059.658.420	4.729.651.553
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.123.369.864	13.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**185.502.472.603**	**176.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	185.502.472.603	176.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**121.361.315.827**	**75.457.185.356**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	44.104.179.567	72.604.461.055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.402.402.260	1.318.183.110
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9a	75.854.734.000	1.534.541.191
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**8.802.753.329**	**6.294.447.895**
1. Hàng tồn kho	141		8.802.753.329	6.294.447.895
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**330.882.194**	**460.824.196**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	15a	221.465.368	460.824.196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	18a	109.416.826	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.283.847.593.434**	**1.248.194.883.522**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.742.469.733**	**16.742.469.733**
1. Phải thu dài hạn khác	215	9b	1.742.469.733	16.742.469.733
II. Tài sản cố định	**220**		**645.102.845.339**	**691.402.158.636**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	628.195.130.252	674.119.394.685
- Nguyên giá	*222*		*1.317.946.851.751*	*1.317.946.851.751*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(689.751.721.499)*	*(643.827.457.066)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	16.907.715.087	17.282.763.951
- Nguyên giá	*228*		*22.239.570.976*	*22.239.570.976*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(5.331.855.889)*	*(4.956.807.025)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**56.851.699.979**	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	56.851.699.979	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**579.461.729.071**	**537.868.803.982**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	14	494.461.729.071	457.868.803.982
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6	85.000.000.000	80.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**688.849.312**	**2.181.451.171**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15b	688.849.312	2.181.451.171
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.626.028.045.671**	**1.524.136.992.522**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 (Đã điều chỉnh) VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**346.283.102.516**	**388.412.299.060**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**106.760.474.550**	**88.987.299.060**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.929.528.696	673.449.121
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17	3.699.907.226	3.748.218.026
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18b	18.442.118.394	26.403.549.164
4. Phải trả người lao động	315		-	253.093.804
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	2.826.158.439	974.918.276
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	771.301.467	661.533.084
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	29.300.000.000	3.300.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		49.791.460.328	52.972.537.585
II. Nợ dài hạn	**330**		**239.522.627.966**	**299.425.000.000**
1. Phải trả dài hạn khác	338	20	4.061.070.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	235.450.000.000	299.425.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		11.557.966	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**23**	**1.279.744.943.155**	**1.135.724.693.462**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		476.625.000.000	476.625.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*476.625.000.000*	*476.625.000.000*
2. Thặng dư vốn	412		337.979.579.990	337.979.579.990
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.419.646.025	72.419.646.025
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		392.680.729.790	248.700.467.447
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*248.700.467.447*	*157.943.285.002*
LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*143.980.262.343*	*90.757.182.445*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		39.987.350	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.626.028.045.671**	**1.524.136.992.522**

Nguyễn Thị Thu Huyền	**Nguyễn Tiến Bằng**	**Trần Danh Bảo**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 29 tháng 10 năm 2026

M.S.D.N:5900288566-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI P.PLEIKU - T.GIA LAI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc 30/09/2026

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 (Đã điều chỉnh) VND	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 (Đã điều chỉnh) VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**		**70.979.559.513**	**91.450.272.999**	**230.125.445.019**	**235.723.061.158**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	70.979.559.513	91.450.272.999	230.125.445.019	235.723.061.158
3. Giá vốn hàng bán	11	25	32.510.095.324	40.601.583.597	97.173.056.412	101.975.723.690
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**38.469.464.189**	**50.848.689.402**	**132.952.388.607**	**133.747.337.468**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	4.572.424.156	4.723.974.526	13.394.572.600	13.609.114.217
6. Chi phí tài chính	23	27	6.373.287.821	7.855.195.068	18.926.700.006	20.599.884.820
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*6.371.200.607*	*7.855.195.068*	*18.924.612.792*	*20.599.100.880*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	2.148.530.550	1.926.401.707	6.172.949.774	5.452.732.647
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	27		16.032.476.575	(1.134.661.776)	36.592.925.089	31.238.587.681
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**50.552.546.549**	**44.656.405.377**	**157.840.236.516**	**152.542.421.899**
10. Thu nhập khác	31	29	92.593	277.778	418.650.316	277.778
11. Chi phí khác	32	29	-	-	65.045.412	-
12. Lợi nhuận khác	**40**		**92.593**	**277.778**	**353.604.904**	**277.778**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**50.552.639.142**	**44.656.683.155**	**158.193.841.420**	**152.542.699.677**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.891.616.560	6.229.694.038	14.202.033.761	14.379.299.959
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	4.913.073	-	11.557.966	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**46.656.109.509**	**38.426.989.117**	**143.980.249.693**	**138.163.399.718**
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		46.656.122.159	38.426.989.117	143.980.262.343	138.163.399.718
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(12.650)	-	(12.650)	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	979	806	3.021	2.766
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	979	806	3.021	2.766

Nguyễn Thị Thu Huyền	**Nguyễn Tiến Bằng**	**Trần Danh Bảo**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 23 tháng 10 năm 2026

M.S.D.N:5900288566-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI P.PLEIKU T.GIA LAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2026

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 (Đã điều chỉnh) VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**158.193.841.420**	**152.542.699.677**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
3.	Khấu hao TSCĐ	02	46.299.313.297	47.030.898.615
4.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(847.486)	(4.441.946)
5.	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(49.979.370.843)	(44.847.701.898)
6.	Chi phí đi vay	06	18.924.612.792	20.599.100.880
7.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**08**	**173.437.549.180**	**175.320.555.328**
8.	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31.019.828.276)	10.312.213.297
9.	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.508.305.434)	(1.313.092.646)
10.	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(49.684.841.586)	7.636.256.754
11.	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.731.960.687	2.331.263.956
12.	Chi phí đi vay đã trả	14	(17.929.414.984)	(18.870.291.461)
13.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.300.456.415)	(13.280.352.239)
14.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.181.077.257)	(1.711.903.766)
15.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**20**	**47.545.585.915**	**160.424.649.223**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
16.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(835.830.000)
17.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(190.500.000.000)	(165.000.000.000)
18.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	176.000.000.000	156.000.000.000
19.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.391.125.206	29.019.958.910
20.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**30**	**(1.108.874.794)**	**19.184.128.910**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
21.	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	40.000.000	-
22.	Tiền thu từ đi vay	33	2.257.218.901	1.623.841.064
23.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(40.232.218.901)	(69.975.000.000)
24.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48.310.800)	(75.482.900)
25.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**40**	**(37.983.310.800)**	**(68.426.641.836)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2026

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 (Đã điều chỉnh) VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	**50**	**8.453.400.321**	**111.182.136.297**
27.	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.729.651.553	16.247.244.072
28.	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(23.590)	4.441.946
	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	**70**	**26.183.028.284**	**127.433.822.315**

Nguyễn Thị Thu Huyền	**Nguyễn Tiến Bằng**	**Trần Danh Bảo**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 23 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 05 năm 2002 (thay đổi lần thứ 17 vào ngày 05/06/2026).

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GHC) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31/12/2025 theo Quyết định số 1262/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 12 năm 2025. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 30/01/2026 theo Thông báo số 174/TB-SGDHCM ngày 22/01/2026 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Công ty") là đầu tư xây dựng công trình thủy điện, điện mặt trời vừa và nhỏ; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; và cung cấp hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai - Chi nhánh TTC Bình Thuận tại Thôn Phú Thắng, Xã Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số các Công ty con gồm: 3 Công ty. Trong đó, số lượng các Công ty con được hợp nhất: 3 Công ty.

Danh sách Các Công ty con được hợp nhất:

1.1 Công ty TNHH Năng lượng GHC

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,98%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,98%

1.2 Công ty TNHH Điện Mặt Trời Tân Phú Đông

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, Mỹ Thạnh Hưng, Phường Thới Sơn, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,96%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,98%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.3 Công ty TNHH Năng lượng Phong Hòa

Địa chỉ trụ sở chính: 189 Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành Phố Huế, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%

Danh sách Công ty liên kết:

- **Công ty CP Năng Lượng VPL:**

  Địa chỉ trụ sở chính: 16 Hai Bà Trưng, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

  Hoạt động chính của Công ty là: Truyền tải và phân phối điện

  Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 29,72%

  Quyền biểu quyết của Công ty: 29,72%

- **Công ty CP Điện gió Ia Bang:**

  Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

  Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

  Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 39,53%

  Quyền biểu quyết của Công ty: 39,53%

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") ban hành ngày 27/10/2025 (thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014) và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ban hành ngày 20/04/2026 (sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014) có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu để phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

Công ty cũng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày cuối kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

- Phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 28/2017/TT- BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa. vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	6 – 30
Thiết bị. dụng cụ quản lý	3 – 8
Khác	2 – 19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	*Thời gian khấu hao (năm)*
Phần mềm máy tính	3
Quyền sử dụng đất	32 - 43

4.7 Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh như có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

4.8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của Công ty về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

4.10 Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

vốn hóa vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

4.15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển…

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

4.18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.19 Nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con ở trong nước và ngoài nước do công ty mẹ kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, trừ các trường hợp:

- Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời và phải được xác định ngay tại thời điểm mua công ty con. Nếu tại thời điểm mua, công ty mẹ đã phân loại khoản đầu tư là công ty con. Sau đó công ty mẹ dự kiến thoái vốn trong thời gian dưới 12 tháng hoặc công ty con dự kiến phá sản, giải thể, chia tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động trong thời gian dưới 12 tháng thì không được coi quyền kiểm soát là tạm thời.
- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian trên 12 tháng và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Công ty mẹ không được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất đối với:

- Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của công ty mẹ và công ty con khác trong tập đoàn;

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý, cụ thể:

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Sau ngày mua, nếu các tài sản của công ty con tại ngày mua (có giá trị hợp lý khác biệt so với giá trị ghi sổ) được khấu hao, thanh lý hoặc bán thì phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ được coi là đã thực hiện và phải điều chỉnh vào:

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, công ty mẹ phải ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến việc công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Trường hợp công ty mẹ có các công ty con lập Báo cáo tài chính bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ. Trước khi hợp nhất Báo cáo tài chính, công ty mẹ phải chuyển đổi toàn bộ Báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ theo quy định.

Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành. Công ty áp dụng thuế suất 8% cho các hoạt động kinh doanh được quy định tại Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 cho khoảng thời gian từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 cho khoảng thời gian từ 01/07/2025 đến 31/12/2026.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư thông tư 20/2026/TT-BTC ngày 12/03/2026 của Bộ tài chính. Riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 20/2026/TT-BTC ngày 12/03/2026 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- *Đối với Nhà máy thủy điện H'Chan:* Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020). Từ năm 2021, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành. Thuế suất áp dụng 20%.
- *Đối với Nhà máy thủy điện H'Mun:* Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2011 đến 2014), và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ 2015 đến 2023). Ưu đãi được quy định tại Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 và Điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp. Từ năm 2024, Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế TNDN là 20%.

- *Đối với Nhà máy ĐMT TTC Hàm Phú 2:* Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).

Các khoản thu nhập khác áp dụng theo mức thuế suất theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng	8.059.658.420	4.729.651.553
Các khoản tương đương tiền (*)	18.123.369.864	13.000.000.000
Tổng	**26.183.028.284**	**17.729.651.553**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất 4,75%/năm tại ngày cuối kỳ (ngày đầu năm từ 3,8%/năm đến 4%/năm).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Tiền gửi có kỳ hạn	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	61.002.472.603	-
Tổng	**61.002.472.603**	**-**

b. Phải thu về cho vay là bên liên quan	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**124.500.000.000**	**176.000.000.000**
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	36.000.000.000	122.000.000.000
Công ty CP Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	54.500.000.000	29.000.000.000
Công ty CP Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	8.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Năng lượng VPL	18.000.000.000	-
Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên	8.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn	**85.000.000.000**	**80.000.000.000**
Công ty CP Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	85.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	**209.500.000.000**	**256.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba	**44.104.179.567**	**72.604.461.055**
Công ty Mua Bán Điện	28.478.897.905	24.528.212.352
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	15.123.956.967	47.571.824.571
Khác	501.324.695	504.424.132
Tổng	**44.104.179.567**	**72.604.461.055**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba	**1.402.402.260**	**1.318.183.110**
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Năng lượng Sài Gòn	1.069.820.460	-
Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Tự động Hóa VITECH	-	1.168.183.110
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt – Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	150.000.000
Khác	332.581.800	-
Tổng	**1.402.402.260**	**1.318.183.110**

9. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	29.334.734.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	20.000.000	-
Đặt cọc hợp đồng hợp tác đầu tư	15.000.000.000	-	-	-
Đặt cọc chi phí đền bù dự án	30.000.000.000	-	-	-
Khác	1.500.000.000	-	1.514.541.191	-
Tổng	**75.854.734.000**	-	**1.534.541.191**	-

b. Phải thu dài hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	1.742.469.733	-	1.742.469.733	-
Đặt cọc	-	-	15.000.000.000	-
Tổng	**1.742.469.733**	-	**16.742.469.733**	-

10. Hàng tồn kho

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Nguyên vật liệu	2.341.322.050	2.507.769.035
Công cụ, dụng cụ	6.461.431.279	3.786.678.860
Tổng	**8.802.753.329**	**6.294.447.895**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Dự án Nhà máy Điện Mặt Trời Tân Phú Đông	56.289.756.188	-
Khác	561.943.791	-
Tổng	**56.851.699.979**	-

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	20.980.986.631	1.258.584.345	22.239.570.976
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**20.980.986.631**	**1.258.584.345**	**22.239.570.976**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	3.698.222.680	1.258.584.345	4.956.807.025
Khấu hao trong kỳ	375.048.864	-	375.048.864
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**4.073.271.544**	**1.258.584.345**	**5.331.855.889**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	17.282.763.951	-	17.282.763.951
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**16.907.715.087**	-	**16.907.715.087**

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2026 là 1,3 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 1,3 tỷ đồng).
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay đến ngày 30/09/2026 là 16,91 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 15,92 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Nhóm Công ty có một số tài sản cố định vô hình có giá trị lớn như sau:

	Số cuối kỳ *Nguyên giá* *VND*	*Số đầu kỳ* *Nguyên giá* *VND*
Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu		
Quyền sử dụng đất - Hàm Phú 2	19.087.597.431	19.087.597.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	421.960.274.528	775.212.877.222	53.528.863.438	3.297.092.590	63.947.743.973	1.317.946.851.751
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**421.960.274.528**	**775.212.877.222**	**53.528.863.438**	**3.297.092.590**	**63.947.743.973**	**1.317.946.851.751**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	230.024.204.265	340.714.322.825	20.437.572.479	2.315.903.948	50.335.453.549	643.827.457.066
Khấu hao trong kỳ	12.741.259.662	29.184.725.616	1.735.631.424	259.413.298	2.003.234.433	45.924.264.433
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**242.765.463.927**	**369.899.048.441**	**22.173.203.903**	**2.575.317.246**	**52.338.687.982**	**689.751.721.499**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	191.936.070.263	434.498.554.397	33.091.290.959	981.188.642	13.612.290.424	674.119.394.685
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**179.194.810.601**	**405.313.828.781**	**31.355.659.535**	**721.775.344**	**11.609.055.991**	**628.195.130.252**

- Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2026 là 86,21 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 63,38 tỷ đồng)
- Giá trị còn lại của TSCĐ được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/09/2026 là 627,81 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 599,05 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Nhóm Công ty có một số tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn như sau:

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	Nguyên giá	*Nguyên giá*
	VND	*VND*
Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu		
Hệ thống khung thép PV - Hàm Phú 2	157.678.965.718	157.678.965.718
Hệ thống tấm pin năng lượng mặt trời – Hàm Phú 2	404.997.182.477	404.997.182.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	226.526.045.330	199.828.045.697
Công ty Cổ Phần Năng Lượng VPL	267.935.683.741	258.040.758.285
Tổng	**494.461.729.071**	**457.868.803.982**

15. Chi phí chờ phân bổ

a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí bảo hiểm	203.741.177	182.426.910
Khác	17.724.191	278.397.286
Tổng	**221.465.368**	**460.824.196**

b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí bảo hiểm	167.269.849	993.677.115
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	271.413.602	1.099.629.254
Công cụ dụng cụ	250.165.861	88.144.802
Tổng	**688.849.312**	**2.181.451.171**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba	***1.929.528.696***	***673.449.121***
Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Tự động Hóa VITECH	1.126.517.207	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Nhật Quang	639.468.687	526.149.073
Khác	163.542.802	147.300.048
Tổng	**1.929.528.696**	**673.449.121**

17. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.699.907.226	3.748.218.026
Tổng	**3.699.907.226**	**3.748.218.026**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

a. Phải thu

	Số đầu năm	Số phát sinh trong kỳ	Số được hoàn trong kỳ	Cấn trừ/ phân loại lại trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	109.416.826	-	-	109.416.826
	-	**109.416.826**	**-**	**-**	**109.416.826**

b. Phải trả

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cấn trừ/ phân loại lại trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	1.305.089.186	19.864.225.486	(16.954.360.760)	(2.602.781.889)	1.612.172.023
Thuế TNDN	22.851.105.588	14.232.915.726	(23.300.456.415)	-	13.783.564.899
Thuế TNCN	122.145.935	308.189.470	(395.538.228)	-	34.797.177
Thuế tài nguyên	2.025.208.455	7.711.180.219	(7.619.158.379)	-	2.117.230.295
Khác	100.000.000	1.742.156.055	(947.802.055)	-	894.354.000
	26.403.549.164	**43.858.666.956**	**(49.217.315.837)**	**(2.602.781.889)**	**18.442.118.394**

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.386.875.342	391.677.534
Khác	1.439.283.097	583.240.742
Tổng	**2.826.158.439**	**974.918.276**

20. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phí dịch vụ môi trường	691.610.544	661.533.084
Khác	79.690.923	-
Tổng	**771.301.467**	**661.533.084**

Phải trả dài hạn khác	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Ayun 2	4.061.070.000	-
Tổng	**4.061.070.000**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Gia Lai	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**29.300.000.000**	**3.300.000.000**
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Gia Lai (1)	26.000.000.000	-
+ Dự án ĐMT Hàm Phú 2	*26.000.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam - CN Gia Định (2)	3.300.000.000	3.300.000.000
Tổng	**29.300.000.000**	**3.300.000.000**

22. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Gia Lai (1)	230.500.000.000	292.000.000.000
+ Dự án ĐMT Hàm Phú 2	*230.500.000.000*	*292.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam - CN Gia Định (2)	4.950.000.000	7.425.000.000
Tổng	**235.450.000.000**	**299.425.000.000**

(1) Hợp đồng tín dụng số 125/18/VCB.GHC ngày 10/09/2018 được ký kết giữa Công Ty CP Thủy Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Hàm Phú 2 – Bình Thuận. Thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2 – Bình Thuận.

(2) Hợp đồng vay vốn Dự án điện mặt trời áp mái. Thời hạn cho vay là 102 tháng kể từ ngày giải ngân vay vốn lần đầu. Lãi suất vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo lãi suất do Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – CN Gia Định thông báo. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai của các Dự án nhà máy điện mặt trời áp mái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông KKS	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	157.943.285.002	-	1.044.967.511.017
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	194.528.020.965	-	194.528.020.965
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(95.325.000.000)	-	(95.325.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(8.445.838.520)	-	(8.445.838.520)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**476.625.000.000**	**337.979.579.990**	**72.419.646.025**	**248.700.467.447**	**-**	**1.135.724.693.462**
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	143.980.262.343	(12.650)	143.980.249.693
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	40.000.000	40.000.000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**476.625.000.000**	**337.979.579.990**	**72.419.646.025**	**392.680.729.790**	**39.987.350**	**1.279.744.943.155**

a. Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	47.662.500	47.662.500
- Cổ phiếu thường	*47.662.500*	*47.662.500*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.662.500	47.662.500
- Cổ phiếu thường	*47.662.500*	*47.662.500*

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ

b. Vốn cổ phần cổ đông phổ thông

	Tỷ lệ %	30/09/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND
Công ty CP Điện Gia Lai	62,53	298.048.910.000	62,53	298.048.910.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	2,83	13.500.000.000	2,83	13.500.000.000
Cổ đông khác	34,63	165.076.090.000	34,63	165.076.090.000
Cộng	**100**	**476.625.000.000**	**100**	**476.625.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	70.854.906.864	91.450.272.999	229.263.383.459	234.873.881.142
Doanh thu khác	124.652.649	-	862.061.560	849.180.016
	70.979.559.513	**91.450.272.999**	**230.125.445.019**	**235.723.061.158**

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	32.510.095.324	40.601.583.597	97.173.056.412	101.975.723.690
	32.510.095.324	**40.601.583.597**	**97.173.056.412**	**101.975.723.690**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	4.572.424.156	4.723.974.526	13.386.445.754	13.604.672.271
Khác	-	-	8.126.846	4.441.946
	4.572.424.156	**4.723.974.526**	**13.394.572.600**	**13.609.114.217**

27. Chi phí tài chính

	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đi vay	6.371.200.607	7.855.195.068	18.924.612.792	20.599.100.880
Khác	2.087.214	-	2.087.214	783.940
	6.373.287.821	**7.855.195.068**	**18.926.700.006**	**20.599.884.820**

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.108.367.350	1.045.749.645	2.889.551.445	2.809.285.911
Dịch vụ mua ngoài	110.354.517	187.175.964	690.570.868	490.976.935
Khấu hao tài sản cố định	29.341.764	29.341.763	88.025.292	88.025.285
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	137.427.884	102.162.900	352.886.483	230.035.353
Khác	763.039.035	561.971.435	2.151.915.686	1.834.409.163
	2.148.530.550	**1.926.401.707**	**6.172.949.774**	**5.452.732.647**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập và chi phí khác

	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác				
Bồi thường tổn thất TSCĐ	-	-	418.187.351	-
Khác	92.593	277.778	462.965	277.778
	92.593	**277.778**	**418.650.316**	**277.778**
Chi phí khác				
Khác	-	-	65.045.412	-
	-	-	**65.045.412**	-
Lợi nhuận/(lỗ) khác	**92.593**	**277.778**	**353.604.904**	**277.778**

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50.552.639.142	44.656.683.155	158.193.841.420	152.542.699.677
Điều chỉnh	934.463.728	814.320.936	2.679.613.082	2.442.962.808
Chi phí không được trừ	*843.440.688*	*814.320.936*	*2.621.814.507*	*2.442.962.808*
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	*91.023.040*	-	*57.798.575*	-
Thu nhập không chịu thuế	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	**51.487.102.870**	**45.471.004.091**	**160.873.454.502**	**154.985.662.485**
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
Thuế TNDN - hiện hành	3.891.616.560	6.229.694.038	14.202.033.761	14.379.299.959
Thuế TNDN - hoãn lại	4.913.073	-	11.557.966	-
	3.896.529.633	**6.229.694.038**	**14.213.591.727**	**14.379.299.959**

Giải trình lợi nhuận tăng/giảm sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2026 đạt 46,66 tỷ đồng tăng 8,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 21% so với cùng kỳ chủ yếu do lợi nhuận từ Công ty liên kết tăng từ doanh thu bán điện tăng.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	143.980.262.343	138.163.399.718
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		(6.334.378.890)
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu Cổ phiếu phổ thông	143.980.262.343	131.829.020.828
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	47.662.500	47.662.500
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên Cổ phiếu	**3.021**	**2.766**

(*) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty chưa có quyết định phê duyệt trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

32. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các Bên liên quan (BLQ) đến ngày 30/09/2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	12.637.815.484
		Mua (Chi hộ)	129.591.151
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Công ty thành viên	Thu hồi khoản vay	86.000.000.000
		Lãi cho vay	3.989.260.276
Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	Công ty thành viên	Cho vay	21.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	23.000.000.000
		Lãi cho vay	5.211.369.864
Công ty Cổ phần Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	Công ty thành viên	Cho vay	25.500.000.000
		Lãi cho vay	2.142.561.646
Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL	Công ty liên kết	Cho vay	68.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	50.000.000.000
		Lãi cho vay	364.383.563
Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên	Công ty thành viên	Cho vay	15.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	17.000.000.000
		Lãi cho vay	883.767.123
Công ty TNHH Du lịch TTC	BLQ khác	Mua hàng hóa dịch vụ	28.618.687
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	BLQ khác	Mua hàng hóa dịch vụ	41.592.592
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	BLQ khác	Mua hàng hóa dịch vụ	52.610.813
Công ty Cổ Phần Chè Thành Ngọc	BLQ khác	Mua hàng hóa dịch vụ	111.987.777
Công ty Cổ Phần Thành Thành Nam	BLQ khác	Mua hàng hóa dịch vụ	5.909.091
Công ty Cổ Phần Du lịch Thành Thành Công	BLQ khác	Mua hàng hóa dịch vụ	8.759.259
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	BLQ khác	Mua hàng hóa dịch vụ	62.520.000
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng - Khách sạn Ngọc Lan	BLQ khác	Mua hàng hóa dịch vụ	1.111.111

Tại ngày 30/09/2026 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải thu cho vay ngắn hạn	Mối quan hệ	30/09/2026	01/01/2026
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	Công ty thành viên	36.000.000.000	122.000.000.000
Công ty CP Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	Công ty thành viên	54.500.000.000	29.000.000.000
Công ty CP Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	Công ty thành viên	8.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Năng lượng VPL	Công ty liên kết	18.000.000.000	-
Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên	Công ty thành viên	8.000.000.000	10.000.000.000
		124.500.000.000	**176.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phải thu cho vay dài hạn	Mối quan hệ	30/09/2026	01/01/2026
Công ty CP Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	Bên liên quan	85.000.000.000	80.000.000.000
		85.000.000.000	**80.000.000.000**

33. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

		Kỳ kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm	
		Năm 2026	Năm 2025
		VND	VND
Các khoản thù lao cho Hội đồng quản trị		**630.000.000**	**630.000.000**
Ông Nguyễn Phong Phú	Chủ tịch (*)	310.952.381	270.000.000
Bà Nguyễn Thái Hà	Thành viên (*)	319.047.619	360.000.000
Các khoản thù lao cho Ủy ban kiểm toán		**810.000.000**	**810.000.000**
Ông Võ Hoàng Vinh	Thành viên	270.000.000	270.000.000
Ông Lê Thái Bình	Thành viên	270.000.000	270.000.000
Ông Phạm Thành Tuấn Anh	Thành viên	270.000.000	270.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc và các vị trí quản lý khác		**1.281.558.317**	**1.188.061.219**
Ông Trần Danh Bảo	Giám đốc	533.520.000	503.454.000
Bà Châu Tiểu Phụng	Phó Giám đốc	163.512.000	139.914.000
Ông Lê Quang Quốc Dũng	Phó Giám đốc	252.382.317	233.933.219
Ông Nguyễn Tiến Bằng	Kế toán trưởng	332.144.000	310.760.000

(*) Ông Nguyễn Phong Phú được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị thay thế cho bà Nguyễn Thái Hà từ ngày 28/05/2026.

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

35. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2026 là kỳ đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất. Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng kết thúc ngày 31/12/2025; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3/2025 do công ty tự lập và đã được Công ty điều chỉnh áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết. Do đó, số liệu này không so sánh được với số liệu của Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 3/2025.

Nguyễn Thị Thu Huyền	**Nguyễn Tiến Bằng**	**Trần Danh Bảo**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

M.S.D.N:5900288566-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI P.PLEIKU - T.GIA LAI

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN GIA LAI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN GIA LAI
DN: C=VN, L=GIA LAI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN GIA LAI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900288566, E=THUYDIENGIALAI@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-28 13:42:18
Foxit Reader Version: 9.1.0